

CÔNG TY CỔ PHẦN 22
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN 22
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

2022
ĐIỀU HÀNH
VHIỆM
ÁN VÀ
TN
Y - T

272
ST
PH
22
BIEN

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty Cổ phần 22 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tạ Cao Phong	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Tuấn	Ủy viên
Bà Đỗ Thị Hương	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Phượng	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 22/6/2022)
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 22/6/2022)

Ban Điều hành

Ông Tạ Cao Phong	Người đại diện theo pháp luật Công ty
Ông Bùi Việt Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

đính kèm báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

(tiếp theo)

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

CÔNG TY CỔ PHẦN 22



Tạ Cao Phong

Chủ tịch HĐQT, Người đại diện theo pháp luật Công ty

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023



Số *1303.01*-23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *13* tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần 22

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 22 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 22/03/2022 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

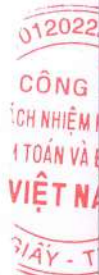
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Thiêm

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2020-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND
01/01/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.442.550.656	176.620.824.369
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	55.661.372.250	40.193.536.782
1 Tiền	111		55.661.372.250	40.193.536.782
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.759.360.756	50.676.786.427
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	67.998.967.526	51.196.513.415
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	2.918.335.400	166.250.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	1.344.900.369	1.205.107.952
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.502.842.539)	(1.891.084.940)
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	38.730.676.627	85.666.597.364
1 Hàng tồn kho	141		39.832.601.442	87.156.211.364
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.101.924.815)	(1.489.614.000)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		291.141.023	83.903.796
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.	291.141.023	83.903.796
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.413.151.204	45.344.352.463
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		37.401.105.630	43.782.269.559
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	37.302.086.165	43.649.050.094
- Nguyên giá	222		132.464.248.664	132.292.248.664
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95.162.162.499)	(88.643.198.570)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	99.019.465	133.219.465
- Nguyên giá	228		515.461.503	515.461.503
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(416.442.038)	(382.242.038)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.012.045.574	1.562.082.904
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	1.012.045.574	1.562.082.904
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		203.855.701.860	221.965.176.832

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	300		132.263.542.288	148.311.032.166
I Nợ ngắn hạn	310		128.316.794.571	147.666.666.075
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	71.714.832.257	85.680.914.273
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	347.259.153	2.739.762.135
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	9.444.470.842	4.221.794.814
4 Phải trả người lao động	314		10.508.050.068	8.536.304.894
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	130.489.182	65.000.000
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	25.093.856.890	33.652.637.647
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15.	4.015.902.622	8.440.685.657
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.061.933.557	4.329.566.655
II Nợ dài hạn	330		3.946.747.717	644.366.091
1 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15.	3.946.747.717	644.366.091
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.592.159.572	73.654.144.666
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	71.592.159.572	73.654.144.666
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.500.000.000	35.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.500.000.000	35.500.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		24.385.113.224	24.385.113.224
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.874.043.087	2.874.043.087
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.833.003.261	10.894.988.355
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		500.967.359	7.105.554.355
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.332.035.902	3.789.434.000
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431	V.17.	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		203.855.701.860	221.965.176.832

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Trường Định

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Chủ tịch HĐQT



Tạ Cao Phong

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	361.366.932.746	346.648.791.851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	4.489.862.257	4.969.725.925
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		356.877.070.489	341.679.065.926
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	316.083.786.579	295.466.831.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.793.283.910	46.212.234.300
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	35.325.678	83.042.176
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	106.073.225	85.738.745
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	8.727.777.156	7.914.518.061
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	22.640.588.321	28.367.495.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		9.354.170.886	9.927.523.839
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	1.238.432.322	201.781.882
12. Chi phí khác	32	VI.7.	97.165.161	-
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.141.267.161	201.781.882
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.495.438.047	10.129.305.721
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	2.163.402.145	2.025.861.144
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.332.035.902	8.103.444.577
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	2.347,05	685,16

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT






Nguyễn Trường Định

Nguyễn Thị Hoài Giang

Tạ Cao Phong

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		350.223.936.547	372.951.902.976
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(270.119.002.012)	(296.018.457.975)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.757.878.225)	(41.686.713.210)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.055.657.781)	(2.817.637.962)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.028.066.068	2.035.417.567
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.324.954.807)	(27.820.995.988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.994.509.790	6.643.515.408
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(172.000.000)	(5.072.287.294)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.786.379	90.932.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(137.213.621)	(4.981.354.708)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.390.000.000)	(4.260.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.390.000.000)	(4.260.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15.467.296.169	(2.597.839.300)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.193.536.782	42.791.671.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		539.299	(295.745)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	55.661.372.250	40.193.536.782

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Trường Định

Nguyễn Thị Hoài Giang

Tạ Cao Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 22 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi (cổ phần hóa) doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1392/QĐ-BQP ngày 12/06/2007 và Quyết định số 2491/QĐ-BQP ngày 05/09/2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty Cổ phần 22 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100512724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/11/2007. Công ty đã có 12 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 28/04/2020 người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Tạ Cao Phong và vốn Điều lệ của Công ty là **35.500.000.000 VND** (Ba mươi lăm tỷ, năm trăm triệu đồng).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là C22.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, dụng cụ gia đình và các sản phẩm kim khí ngành quân trang, khai thác xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, nước đóng bình và xử lý nước thải.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp chế biến lương thực; Công nghiệp chế biến thực phẩm;
- Sản xuất mặt hàng doanh cụ, dụng cụ huấn luyện, logo, biểu tượng, kỷ niệm chương; Công nghiệp cung cấp dụng cụ cấp dưỡng, dụng cụ gia đình, và các sản phẩm kim khí ngành quân trang...;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Trụ sở công ty tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty CP 22	Số 155 Đường Nguyễn Oanh, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Xí nghiệp 24	53 Đường Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Xí nghiệp 22	40 Vũ Xuân Thiều, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội
Xí nghiệp 198	Xã Duyên Thái, Huyện Thường Tín, Hà Nội
Xí nghiệp Thương mại dịch vụ	55 Vũ Xuân Thiều, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng cán bộ công nhân viên

Số lượng cán bộ công nhân viên tại 31/12/2022 là 302 người (tại ngày 31/12/2021 là 313 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, hệ thống QLCLISO 9001-2000.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí kiểm toán là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành sản phẩm bếp dầu.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được xác định theo tỷ lệ là 5% trên doanh thu bán hàng của các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ bình quân gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

28-C
TY
HỮU H
ĐINH
AM
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**15.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	2.614.441.819	1.510.449.836
Tiền gửi ngân hàng	53.046.930.431	38.683.086.946
Cộng	55.661.372.250	40.193.536.782

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Cục quân nhu - Tổng Cục hậu cần	19.285.444.490	-	43.357.532.113	-
Cục dân quân tự vệ - Bộ Tổng tham mưu	14.461.660.000	-	-	-
Bộ Tư Lệnh Quân đoàn 4	3.721.218.380	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Sư đoàn 5 - Quân khu 7	3.062.400.000	-	-	-
Cục Hậu cần - Quân khu 3	3.237.450.260	-	-	-
Các đối tượng khác	24.230.794.396	(1.502.842.539)	7.838.981.302	(1.891.084.940)
Cộng	67.998.967.526	(1.502.842.539)	51.196.513.415	(1.891.084.940)

b) *Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2*

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH ATP Việt Nam	2.744.366.400	-
Công ty CP Công nghiệp chịu lửa Hưng Đạo	94.500.000	96.250.000
Công ty TNHH TM Khí công nghiệp	70.000.000	70.000.000
EPASS Công ty cổ phần 22	9.469.000	-
Cộng	2.918.335.400	166.250.000

4. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	854.603.791	-	636.382.452	-
Xí nghiệp 22	355.445.191	-	183.193.941	-
Xí nghiệp 24	293.100.586	-	256.586.270	-
Nguyễn Đức Minh	122.000.000	-	112.000.000	-
Các đối tượng khác	84.058.014	-	84.602.241	-
Ký cược, ký quỹ	488.725.500	-	568.725.500	-
Phải thu khác	1.571.078	-	-	-
Cộng	1.344.900.369	-	1.205.107.952	-

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, chưa trích lập dự phòng				
Phải thu khách hàng				
Bộ Tư Lệnh Hải Quân				
Công ty TNHH MTV nội thất Hồng Phú	42.700.000	-	401.020.000	200.510.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện nước Việt Nam	392.456.066	-	392.456.066	-
Tổng Công ty Thành An	237.500.000	-	367.500.000	-
Công Ty TNHH ĐT KD Hoàng Quân	768.221.700	537.755.190	-	-
Các đối tượng khác	645.219.963	45.500.000	1.092.182.963	161.564.089
Cộng	2.086.097.729	583.255.190	2.253.159.029	362.074.089

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.708.624.298	(600.522.172)	29.715.089.978	(863.789.900)
Công cụ, dụng cụ	242.771.566	-	582.929.953	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.116.205.427	-	15.028.200.625	(94.707.269)
Thành phẩm	18.209.449.335	(412.469.503)	38.524.328.956	(491.871.655)
Hàng hóa	3.555.550.816	(88.933.140)	3.305.661.852	(39.245.176)
Cộng	39.832.601.442	(1.101.924.815)	87.156.211.364	(1.489.614.000)

7. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	291.141.023	83.903.796
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	291.141.023	83.903.796
b) Dài hạn	1.012.045.574	1.562.082.904
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.383.333	56.983.334
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.007.662.241	1.505.099.570
Cộng	1.303.186.597	1.645.986.700

CÔNG TY CỔ PHẦN 22**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản dùng cho phúc lợi	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2022	61.802.527.540	59.670.719.141	7.206.260.875	1.066.881.516	2.545.859.592	132.292.248.664	
Mua trong năm	-	172.000.000	-	-	-	172.000.000	
Số dư ngày 31/12/2022	61.802.527.540	59.842.719.141	7.206.260.875	1.066.881.516	2.545.859.592	132.464.248.664	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2022	40.621.634.251	41.809.190.485	4.735.108.574	968.093.341	509.171.919	88.643.198.570	
Khấu hao trong năm	3.155.065.171	2.588.750.767	486.044.637	34.517.394	254.585.960	6.518.963.929	
Số dư ngày 31/12/2022	43.776.699.422	44.397.941.252	5.221.153.211	1.002.610.735	763.757.879	95.162.162.499	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2022	21.180.893.289	17.861.528.656	2.471.152.301	98.788.175	2.036.687.673	43.649.050.094	
Tại ngày 31/12/2022	18.025.828.118	15.444.777.889	1.985.107.664	64.270.781	1.782.101.713	37.302.086.165	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 54.862.644.735 VND (tại ngày 31/12/2021 là 52.165.305.508 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2022	250.000.000	153.366.600	112.094.903	515.461.503
Số dư ngày 31/12/2022	250.000.000	153.366.600	112.094.903	515.461.503
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2022	181.180.526	88.966.609	112.094.903	382.242.038
Khấu hao trong năm	25.000.000	9.200.000	-	34.200.000
Số dư ngày 31/12/2022	206.180.526	98.166.609	112.094.903	416.442.038
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	68.819.474	64.399.991	-	133.219.465
Tại ngày 31/12/2022	43.819.474	55.199.991	-	99.019.465

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 173.461.503 VND (31/12/2021: 173.461.503 VND)

10. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thiết bị Nhiệt Đông Á	11.030.886.242	11.030.886.242	-	-
Nguyễn Toàn Thắng	4.912.077.300	4.912.077.300	-	-
Công ty CP Cơ khí áp lực Đông Anh	4.600.856.241	4.600.856.241	7.508.814.271	7.508.814.271
Nguyễn Thanh Hương	4.307.400.000	4.307.400.000	4.068.144.500	4.068.144.500
Công Ty TNHH Phát Triển CN & KT TDH Việt Nam	3.304.621.450	3.304.621.450	19.237.745.060	19.237.745.060
Các đối tượng khác	43.558.991.024	43.558.991.024	54.866.210.442	54.866.210.442
Cộng	71.714.832.257	71.714.832.257	85.680.914.273	85.680.914.273

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phát triển DAISEN	-	302.646.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tổng cục kỹ thuật - Bộ Quốc phòng	-	1.650.000.000
Công ty TNHH Thiên Thanh	-	361.690.000
Công ty TNHH XD Phật Tích	105.000.000	105.000.000
Các đối tượng khác	242.259.153	320.426.135
Cộng	347.259.153	2.739.762.135

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2022
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	3.457.418.167	13.903.995.266	9.718.040.739	7.643.372.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp	615.861.144	2.163.402.145	1.055.657.781	1.723.605.508
Thuế thu nhập cá nhân	148.515.503	524.182.724	595.205.587	77.492.640
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.711.149.802	1.711.149.802	-
Cộng	4.221.794.814	18.302.729.937	13.080.053.909	9.444.470.842

13. Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	70.000.000	65.000.000
Trích trước chi phí vận chuyển	38.918.000	-
Trích trước chi phí lắp đặt bếp dầu	21.571.182	-
Cộng	130.489.182	65.000.000

14. Phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.704.356.682	1.978.743.909
Bảo hiểm xã hội	-	43.867.463
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	812.000.000	933.300.000
Trường Cao đẳng Y dược Tuệ Tĩnh Hà Nội	150.000.000	150.000.000
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Minh Quang	87.000.000	124.300.000
Công ty TNHH Thương mại Hằng Thuận	-	136.000.000
Các đối tượng khác	575.000.000	523.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	22.576.232.607	30.694.724.939
Phòng Tài chính - Tổng Cục hậu cần (*)	20.987.506.061	29.028.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các đối tượng khác	1.588.726.546	1.666.724.939
Dư Có TK 138	1.267.601	2.001.336
Cộng	25.093.856.890	33.652.637.647

b) *Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2*

(*) Khoản phải trả về việc tạm ứng sản xuất hàng quốc phòng.

15. Dự phòng phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) <i>Ngắn hạn</i>	4.015.902.622	8.440.685.657
Dự phòng bảo hành sản phẩm bếp dầu	681.402.622	3.840.685.657
Dự phòng quỹ tiền lương	3.334.500.000	4.600.000.000
b) <i>Dài hạn</i>	3.946.747.717	644.366.091
Dự phòng bảo hành sản phẩm bếp dầu	3.946.747.717	644.366.091
Cộng	7.962.650.339	9.085.051.748

16. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 01/01/2021	35.500.000.000	7.168.582.271	42.668.582.271
Lãi trong năm nay	-	8.103.444.577	8.103.444.577
Trích lập các quỹ	-	(4.377.038.493)	(4.377.038.493)
Số dư tại ngày 31/12/2021	35.500.000.000	10.894.988.355	46.394.988.355
Lãi trong năm nay	-	8.332.035.902	8.332.035.902
Chia cổ tức (*)	-	(6.390.000.000)	(6.390.000.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	(3.512.155.912)	(3.512.155.912)
Trích quỹ thưởng người quản lý (*)	-	(491.865.084)	(491.865.084)
Số dư tại ngày 31/12/2022	35.500.000.000	8.833.003.261	44.333.003.261

(*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 466/2022/NQ-ĐHCĐ ngày 22/06/2022.

b) *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (Tổng cục Hậu cần)	18.227.640.000	18.227.640.000
Đại tá Tạ Cao Phong	8.202.440.000	8.202.440.000
Đại tá Bùi Viết Tuấn	4.556.920.000	4.556.920.000
Thiếu tá Nguyễn Thị Hoài Giang	2.734.140.000	2.734.140.000
Thiếu tá Nguyễn Trung Dũng	2.734.140.000	2.734.140.000

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các cổ đông khác	17.272.360.000	17.272.360.000
Cộng	35.500.000.000	35.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	35.500.000.000	35.500.000.000
Vốn góp đầu năm	35.500.000.000	35.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	35.500.000.000	35.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.390.000.000	4.260.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.550.000	3.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.550.000	3.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.550.000	3.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.550.000	3.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.550.000	3.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

f) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	24.385.113.224	-	-	24.385.113.224
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.874.043.087	-	-	2.874.043.087
Cộng	27.259.156.311	-	-	27.259.156.311

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hiện có tại thời điểm báo cáo. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với Công ty hoặc theo quyết định của chủ sở hữu.

17. Nguồn kinh phí

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	15.960.000	-
Chi sự nghiệp (số âm)	(15.960.000)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại:**

	31/12/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	695,87	695,87

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	352.498.973.219	341.262.947.648
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	8.867.959.527	5.385.844.203
Cộng	361.366.932.746	346.648.791.851

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	4.374.491.897	4.969.725.925
Hàng bán bị trả lại	115.370.360	-
Cộng	4.489.862.257	4.969.725.925

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng bán	311.185.922.726	291.403.565.552
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.285.553.038	2.573.652.074
Trích lập dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(387.689.185)	1.489.614.000
Cộng	316.083.786.579	295.466.831.626

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	34.786.379	83.042.176
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	539.299	-
Cộng	35.325.678	83.042.176

5. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	295.745
Chiết khấu thanh toán	106.073.225	85.443.000
Cộng	106.073.225	85.738.745

6. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	546.890.245	199.358.182
Thu phạt	600.000	2.423.700
Thu nhập từ điều chỉnh theo KTNN hoàn nhập dự phòng bảo hành hết hạn	337.046.032	-
Thu nhập từ ghi nhận bổ sung các khoản doanh thu giai đoạn trước cổ phần hóa theo biên bản của Thanh tra thuế	340.554.758	-
Thu nhập khác	13.341.287	-
Cộng	1.238.432.322	201.781.882

7. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	93.913.769	-
Chi phí khác	3.251.392	-
Cộng	97.165.161	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	8.727.777.156	7.914.518.061
Chi phí nhân viên	3.835.727.027	3.902.735.453
Chi phí vật liệu, bao bì	98.006.482	534.270.478
Chi phí khấu hao TSCĐ	195.586.962	573.429.347
Chi phí bảo hành	4.099.987.884	644.673.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.802.540.010	2.147.015.347
Chi phí bằng tiền khác	1.155.527.229	912.313.215

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(3.459.598.438)	(799.919.270)
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	25.002.470.720	29.247.256.231
Chi phí nhân viên quản lý	10.639.609.431	15.969.186.753
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.204.092.947	1.538.488.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.067.289.483	1.432.961.849
Thuế, phí và lệ phí	1.409.188.083	568.510.138
Chi phí dự phòng	3.639.340.499	4.991.425.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.322.524.496	1.728.529.170
Chi phí bằng tiền khác	5.720.425.781	3.018.154.148
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.361.882.399)	(879.760.400)
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi và hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	(2.361.882.399)	(879.760.400)
Cộng	31.368.365.477	36.282.013.892

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	207.349.703.175	289.294.442.620
Chi phí nhân công	42.529.906.403	51.999.965.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.553.163.929	6.506.347.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.596.724.666	6.988.057.735
Chi phí khác bằng tiền	11.277.831.682	10.795.020.279
Cộng	276.307.329.855	365.583.834.463

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	10.495.438.047	10.129.305.721
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	93.913.769	-
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10.589.351.816	10.129.305.721
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.117.870.363	2.025.861.144
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	45.531.782	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.163.402.145	2.025.861.144

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.332.035.902	8.103.444.577
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(5.671.133.489)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	5.671.133.489
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	5.671.133.489
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.332.035.902	2.432.311.088
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.550.000	3.550.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.347,05	685,16

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2021 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 466/2022/NQ-ĐHCĐ ngày 22/06/2022 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Do đó, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 466/2022/NQ-ĐHCĐ ngày 22/06/2022. Cụ thể như sau:

	Năm 2021		
	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.103.444.577	-	8.103.444.577
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(2.122.411.577)	(3.548.721.912)	(5.671.133.489)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(2.122.411.577)	(3.548.721.912)	(5.671.133.489)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.122.411.577)	(3.548.721.912)	(5.671.133.489)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.981.033.000	(3.548.721.912)	2.432.311.088
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.550.000	-	3.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.684,80	(999,64)	685,16

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Tổng cục Hậu cần
Cục Quân nhu
Cục Hậu cần - Tổng cục Hậu cần
Bệnh viện Quân y 354
Công ty Cổ phần 32
Công ty Cổ phần 26
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28
Bệnh viện Quân y 87
Bệnh viện Quân y 105
Công ty Cổ phần X20
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa

Mối quan hệ

Đơn vị sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của Công ty
Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng	1.269.331.363	106.496.364
Bệnh viện quân y 354	111.395.000	29.860.000
Công ty Cổ phần 26	171.136.363	76.636.364
Công ty Cổ phần X20	986.800.000	-
Bán hàng	72.076.891.042	131.326.934.466
Bệnh viện quân y 354	333.598.906	143.581.818
Công ty Cổ phần 26	81.867.130	229.239.091
Cục Quân nhu	66.585.583.401	130.482.091.648
Cục Hậu cần - Tổng cục Hậu cần	3.907.031.599	-
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	-	300.998.636
Công ty Cổ phần X20	403.943.141	5.009.091
Bệnh viện Quân y 87	38.463.889	7.623.273

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bệnh viện Quân y 105		271.683.333	89.090.909
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng		68.325.778	-
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định		50.701.390	-
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An		79.217.685	-
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên		202.861.364	69.300.000
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa		53.613.426	-
c) Số dư với các bên liên quan		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng		19.386.424.490	43.842.112.113
Công ty Cổ phần X20		100.980.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28		-	327.980.000
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần		19.285.444.490	43.357.532.113
Công ty Cổ phần 26		-	156.600.000
Phải trả người bán		-	29.860.000
Bệnh viện Quân y 354		-	29.860.000
Các khoản phải trả khác		20.987.506.061	29.028.000.000
Phòng Tài chính - Tổng cục Hậu cần		20.987.506.061	29.028.000.000
d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt			
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:			
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt			
Thu nhập của Ban Điều hành	Chức danh	1.090.217.179	1.359.453.000
Ông Tạ Cao Phong	Người đại diện theo pháp luật Công ty	407.838.096	501.056.500
Ông Bùi Viết Tuấn	Tổng Giám đốc	364.141.334	458.724.100
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng giám đốc	318.237.749	399.672.400
Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác	Chức danh	292.467.004	355.254.300
Bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Kế toán trưởng	292.467.004	355.254.300
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị	Chức danh	229.800.000	216.500.000
Ông Tạ Cao Phong	Chủ tịch	66.000.000	66.000.000
Ông Bùi Viết Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	42.000.000	42.000.000
Bà Đỗ Thị Hường	Thành viên Hội đồng quản trị	42.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/6/2022)	18.900.000	42.000.000
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị	42.000.000	24.500.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Phượng	Thành viên Hội đồng quản trị (Bỏ nhiệm ngày 22/6/2022)	18.900.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Công nợ tài chính**

Phải trả người bán và phải trả khác	96.808.689.147	119.333.551.920
Chi phí phải trả	130.489.182	65.000.000
Cộng	96.939.178.329	119.398.551.920

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2022 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Điều hành đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	96.808.689.147	-	96.808.689.147
Chi phí phải trả	130.489.182	-	130.489.182
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	119.333.551.920	-	119.333.551.920
Chi phí phải trả	65.000.000	-	65.000.000

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.661.372.250	-	55.661.372.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.841.025.356	-	67.841.025.356
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.193.536.782	-	40.193.536.782
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.510.536.427	-	50.510.536.427

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần 22 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Trường Định

Nguyễn Thị Hoài Giang



Tạ Cao Phong